

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc quy định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước  
trên địa bàn tỉnh Bến Tre

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: ... 3.791 ...
	Ngày: ... 4.3/5 ...

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1362 /TTr-STC ngày 02 tháng 5 năm 2013,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Quy định về đơn giá thuê đất**

1. Đơn giá thuê đất một năm được tính bằng giá đất theo mục đích sử dụng đất thuê do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành nhân (x) với tỷ lệ thuê đất được quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Trường hợp giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê đất chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp. Việc xác định lại giá đất để phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường được thực hiện theo Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số

142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

2. Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm không gắn với công trình xây dựng trên mặt đất (không sử dụng phần đất trên bề mặt) thì đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm được tính bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt có cùng mục đích sử dụng với công trình ngầm. Đơn giá này cũng được áp dụng đối với phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê:

a) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần: Được thực hiện theo quy định tại Điểm 3.1., khoản 3, Điều 1 Thông tư số 94/2011/TT-BTC.

b) Trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền hàng năm: Được thực hiện theo quy định tại Điểm 3.2., Khoản 3, Điều 1 Thông tư số 94/2011/TT-BTC.

4. Tiền thuê đất:

a) Tiền thuê đất một năm được tính trên cơ sở đơn giá thuê đất một năm nhân (x) với diện tích thực tế thuê đất (kể cả diện tích lộ giới).

b) Trường hợp cho thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất phải nộp được tính bằng số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp được giao đất có thu tiền sử dụng đất có cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất.

## **Điều 2. Tỷ lệ tính tiền thuê đất**

1. Đối với đất phi nông nghiệp:

(Có phụ lục kèm theo).

2. Đối với đất phi nông nghiệp khác:

- Đối với đất phi nông nghiệp ở các vị trí chưa được cụ thể trong Phụ lục thì tỷ lệ thuê đất là 1,5%.

- Đối với đất chợ thì tỷ lệ thuê đất là 2%.

3. Đối với đất thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo danh mục do Chính phủ quy định; đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh của dự án thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, lĩnh vực đặc biệt khuyến khích đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định thì tỷ lệ thuê đất bằng (=) 0,5 lần tỷ lệ thuê đất quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 2 của Quyết định này.

Đối với các trường hợp đặc biệt, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ có quy định cụ thể.

## **Điều 3. Quy định về đơn giá thuê mặt nước**

1. Đơn giá thuê mặt nước cố định:

Vị trí	Đơn vị tính: đồng	
	Nước ngọt, lợ ( $\text{đ}/\text{m}^2$ )	Nước mặn ( $\text{đ}/\text{m}^2$ )
1	90	60
2	75	50
3	55	35
4	45	30

- Vị trí 1: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào 0,5 km.

- Vị trí 2: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào từ 0,5 km đến dưới 1 km.

- Vị trí 3: Từ mép đường giao thông (đường có bề rộng mặt đường từ 3 m trở lên) vào từ 1 km đến dưới 2 km.

- Vị trí 4: Ngoài các vị trí trên.

2. Đơn giá thuê mặt nước không cố định:

- Mặt nước sông Tiền, Hàm Luông: 250 đ/m<sup>2</sup>.

- Mặt nước các khu vực còn lại: 200 đ/m<sup>2</sup>.

3. Tiền thuê mặt nước một năm được tính trên cơ sở đơn giá thuê mặt nước một năm nhân (x) với diện tích thực tế thuê mặt nước.

#### **Điều 4. Trách nhiệm của Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các ngành liên quan xác định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với trường hợp tổ chức kinh tế trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất, thuê mặt nước.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định đơn giá thuê đất, thuê mặt nước cho từng dự án cụ thể đối với hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê đất, thuê mặt nước.

#### **Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các sở, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre và Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đính chính Quy định tỷ lệ tính tiền thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2012 của UBND tỉnh./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Vụ pháp chế-Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra VBQPPL – BTP (để kiểm tra);
- Sở Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Đài PT-TH, Báo ĐK;
- Phòng Tiếp dân (để niêm yết);
- N/c TCĐT, KTN, TH;
- Lưu: VT.



**Cao Văn Trọng**

**Phụ lục**  
**TỶ LỆ TÍNH TIỀN THUẾ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12 /2013/QĐ-UBND  
ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Tỷ lệ thuế đất
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ BẾN TRE</b>			
1	Nguyễn Đình Chiểu			
1.1		Vòng xoay Đồng Khởi – Nguyễn Đình Chiểu	Phan Ngọc Tông	2,5%
1.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trung Trực	2,5%
1.3		Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Huệ	2,5%
1.4		Nguyễn Huệ	Cầu Cá Lóc	2,5%
1.5		Cầu Cá Lóc	Cổng An Hoà (cổng số 2)	2%
1.6		Cổng An Hoà (cổng số 2)	Cầu Gò Đàng	2%
1.7		Cầu Gò Đàng	Ngã ba Phú Hưng	2%
2	Nguyễn Huệ			
2.1		Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2,5%
2.2		Hai Bà Trưng	Phan Đình Phùng	2%
2.3		Phan Đình Phùng	Nguyễn Thị Định	2%
2.4		Nguyễn Thị Định	Hết ranh thành phố	2%
3	Nguyễn Trung Trực	Trộn đường		2,5%
4	Hùng Vương			
4.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tông	2,5%
4.2		Phan Ngọc Tông	Đồng Khởi	2,5%
4.3		Đồng Khởi	Cầu Kiến Vàng	2,5%
4.4		Cầu Kiến Vàng	Bến phà Hàm Luông	2%
5	Lê Lợi			
5.1		Nguyễn Huệ	Phan Ngọc Tông	2,5%
5.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trãi	2,5%
6	Lê Quý Đôn	Trộn đường		2,5%
7	Lý Thường Kiệt			
7.1		Nguyễn Trung Trực	Phan Ngọc Tông	2,5%
7.2		Phan Ngọc Tông	Nguyễn Trãi	2,5%
8	Lê Đại Hành	Trộn đường		2,5%
9	Lộ Số 4	Trộn đường		2%
10	Phan Ngọc Tông			
10.1		Hùng Vương	Nguyễn Đình Chiểu	2,5%
10.2		Nguyễn Đình Chiểu	Đường 3/2	2,5%

11	Nguyễn Bình Khiêm	Trộn đường		2,5%
12	Nguyễn Trãi	Trộn đường		2,5%
13	Nguyễn Du	Trộn đường		2,5%
14	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trộn đường		2,5%
15	Đồng Khởi			
15.1		Cầu Bến Tre 1 (đường Hùng Vương)	Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu	2,5%
15.2		Vòng xoay Đồng Khởi - Nguyễn Đình Chiểu	Tượng đài Đồng Khởi	2,5%
15.3		Cổng chào thành phố	Nút giao thông trung tâm	2,5%
15.4		Nút giao thông trung tâm	Đền ngã tư Phú Khương	2,5%
15.5		Ngã tư Phú Khương	Ngã tư Tân Thành	2%
16	Đường 3 tháng 2	Trộn đường		2,5%
17	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	30/4	2,5%
18	Trần Quốc Tuấn	Trộn đường		2,5%
19	Lê Lai	Trộn đường		2,5%
20	Đồng Đa	Trộn đường		2,5%
21	Chi Lăng 1	Trộn đường		2,5%
22	Chi Lăng 2	Trộn đường		2,5%
23	Cách mạng Tháng 8	Trộn đường		2,5%
24	Đường 30 tháng 4	Đường 3/2	Cổng chào	2,5%
25	Ngô Quyền	Trộn đường		2,5%
26	Tán Kế	Trộn đường		2,5%
27	Lãnh Binh Thăng	Trộn đường		2,5%
28	Thủ Khoa Huân	Trộn đường		2%
29	Phan Đình Phùng	Trộn đường		2,5%
30	Đoàn Hoàng Minh			
30.1		Cầu Nhà Thương	Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	2%
30.2		Hết ranh Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	Đường Đồng Khởi	2%
31	Nguyễn Thị Định			
31.1		Đồng Khởi	Nguyễn Huệ	2%
31.2		Nguyễn Huệ	Lộ Thầy Cai	2%
31.3		Lộ Thầy Cai	Ngã ba Phú Hưng	2%
32	Nguyễn Văn Từ			
32.1		Chợ Ngã Năm	Cầu 1/5	2%
32.2		Cầu 1/5	Bến phà Hàm Luông	2%
33	Hoàng Lam	Trộn đường		2%
34	Trương Định	Trộn đường		2%
35	Lộ Cầu Mới	Trộn đường		2%
36	Quốc lộ 60			
36.1		Cầu Bến Tre 2 (đường Hùng Vương)	Ngã tư Tân Thành	2%
36.2		Ngã tư Tân Thành	Giáp ranh huyện Châu Thành	2%
37	ĐT.885	Ngã ba Phú Hưng	Cầu Chệt sậy	2%
38	ĐT.884	Ngã tư Tân Thành	Cầu Sân bay	2%
39	ĐT.887			
39.1		Ngã ba đường Tiểu dự án - đường 887	Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2	2%

39.2		Ngã ba vòng xoay cầu Bến Tre 2	Cầu Bến Tre 2 (phía Mỹ Thạnh An)	2%
40	Lộ Tiêu dự án	Cầu Trôm	Cầu Kinh	2%
41	Lộ Thống Nhất	Trộn Đường		2%
42	Khu dân cư Ao Sen - chợ Chùa			
42.1		Ô 1, 2, 3, 4, 6		2%
42.2		Ô 8		2%
42.3		Ô 9, 11, 12, 13, 14, 15, 16		2%
43	Khu dân cư Sao Mai			
43.1		Đường số 3, 5		2%
43.2		Đường số 2		2%
43.3		Đường số 1, 4		2%
44	Khu dân cư 225			
44.1	Đường số 1, 2	Tuyến tránh QL.60	Hết thửa số 460 và thửa số 582 (8)	2%
44.2	Đường số 3	Trộn đường		2%
44.3	Đường số 1, 2	- Thửa số 461 (8) - Thửa số 583 (8)	- Thửa số 499 (8) - Thửa số 621 (8)	2%
44.4	Đường số 4, 5, 6, 7, 8, 9	Trộn đường		2%
45	Đường vào cầu Hàm Luông mới			
45.1		Thuộc địa phận Phường 6		2%
45.2		Thuộc địa phận Bình Phú		2%
46	Lộ vào nhà thi đấu Phú Khương	Trộn đường		2%
47	Tuyến đường mới	Từ vòng xoay tuyến tránh quốc lộ 60	Đến Đoàn Hoàng Minh (đường cũ và đường mới)	2%
48	Tuyến đường mới (khu tái định cư Công an) đường D1 và N1	Từ thửa đất số 781 (3)	Đến thửa 630 (3)	2%
49	Lộ Hai Bà Trưng nối dài			
		Từ đường 30 tháng 4	Hết đường	
49.1		Đoạn 1: - Thửa 96 (6) - Thửa 23 (6)	- Đến thửa 160 (5) - Đến thửa 159 (5)	2%
49.2		Đoạn 2: - Thửa 161 (5) - Thửa 156 (5)	- Đến thửa 98 (5) - Đến thửa 132 (5)	2%
50	Đường liên khu phố 4 – 5 Phú Khương	Trộn đường		2%
51	Đường cầu Bến Tre 1			
51.1		Đường Tiêu dự án	Chân cầu Bến Tre 1	2%
51.2		Chân cầu Bến Tre 1	Vòng xoay cầu Bến Tre 2	2%
52	Khu tái định cư Mỹ Thạnh An (đường 1, 2,			2%

	3, 4)			
53	Khu tái bố trí Mỹ Thạnh An (đường 5, 6, 7, 8)			2%
54	Hẻm Hoa Nam (đường vòng quanh siêu thị Co.opmart).			
54.1		Thửa 90 (3)	Thửa 126 (3)	2%
54.2		Thửa 127 (3)	Thửa 42 (9)	2%
55	Đường phía Bắc Công An thành phố Bến Tre	Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Huệ	2%
II	HUYỆN CHÂU THÀNH	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 60 mới			
1.1		Cầu Rạch Miễu	Trạm thu phí	2%
1.2		Trạm thu phí	Giáp thành phố Bến Tre	2%
2	Đường trước Cổng chính Bến xe tỉnh	Quốc lộ 60	Hết đường	2%
III	HUYỆN CHỢ LÁCH	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Dãy phố chợ Khu C			2%
2	Hai dãy phố chợ Khu A			2%
3	Hai dãy phố chợ Khu B			2%
4	Dãy phố Đội thuế thị trấn			2%
5	Dãy phố Ngân hàng NN và PTNT			2%
6	Dãy phố bờ sông Chợ Lách			
6.1		Mười Vinh	Toàn Phát	2%
6.2		Trung tâm VH.TDĐT	Chợ Khu B	2%
6.3		Giáp ranh Chợ Khu A	Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	2%
6.4		Ngã ba Tịnh xá Ngọc Thành	Giáp đường số 11	2%
6.5		Đường số 11	Quán cháo vệt Cai Bé	2%
6.6		Quán cháo vệt Cai Bé	Đường tránh QL.57	2%
6.7		Tổ giao dịch Ngân hàng NN và PTNT	Hết đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	2%

6.8		Giáp đất bà Điều Thị Liệt (Út Nghi)	Đường tránh QL.57	2%
6.9		Đường tránh QL.57	Vườn hoa (cầu Thầy Cai)	2%
7	Khu phố 2 - Khu phố 3	Ngã ba Ông Tài	Đường số 6	2%
8	Đường tránh quốc lộ 57			
8.1		Cầu Chợ Lách	Sông Dọc	2%
8.2		Sông Dọc	Hết đường tránh QL.57	2%
9	Xã Vĩnh Thành			
9.1	Hai dãy phố chính chợ Vĩnh Thành	Cầu Kinh Vĩnh Hưng 2	Hết Chợ cá và dãy đối diện	2%
9.2	Dãy Ngân hàng NN và PTNT	Chợ	Bưu điện xã Vĩnh Thành	2%
9.3	Dãy Hàng gà	Chợ	Sông Vàm xã	2%
9.4	Dãy cặp bờ sông Vàm xã	Ngã ba	Bưu điện xã Vĩnh Thành	2%
IV	HUYỆN BA TRI	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Ngã tư Tư Trù	ĐT.885 (Trường THCS Thị trấn)	2%
2	Đường 30/4 (bên trái nhà lồng)	Trần Hưng Đạo	UBND Thị trấn cũ	2%
3	Đường 29/3 (bên phải nhà lồng)	Trần Hưng Đạo	UBND Thị trấn cũ	2%
4	Đường Nguyễn Trãi	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	2%
5	Đường Thái Hữu Kiềm	Trần Hưng Đạo	Cầu Xây	2%
6	Đường Vĩnh Phú	Thái Hữu Kiềm	Trung Trắc	2%
7	Đường Nguyễn Du (trước Trường cấp 3 cũ)	Nguyễn Trãi	ĐT.885	2%
8	Đường Sương Nguyệt Anh	Trần Hưng Đạo	Võ Trường Toàn	2%
9	Đường Võ Trường Toàn	Sương Nguyệt Anh	Vĩnh Phú	2%
10	Đường Phan Ngọc Tòng	Trần Hưng Đạo	Bệnh viện	2%
11	Đường Vĩnh Phú	Trung Trắc	Võ Trường Toàn	2%
12	ĐT.885	Hết Bến xe An Bình Tây	Trần Hưng Đạo	2%



13	ĐT.885 - cầu Ba Tri (đường 19 tháng 5 cũ)	Trần Hưng Đạo	Cầu Ba Tri	2%
14	Đường N. Đình Chiểu			
14.1		Ngã 4 Phòng Giáo dục	Ngã 3 An Bình Tây	2%
14.2		Nhà bách hóa cũ	Ngã 4 Phòng Giáo dục	2%
15	Đường Huỳnh Văn Anh	Ngã 5 An Bình Tây	Ngã 3 huyện lộ 14	2%
16	ĐT.885	Cầu Ba Tri	Giáp ngã 3 Giồng Trung	2%
V	HUYỆN MỎ CÀY NAM	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường (dài 290m)	2%
2	Đ. Công Lý	Ngã tư cầu Mỏ Cày	Hết ranh Chi điện lực Mỏ Cày	2%
3	Đ. Lê Lai	Ngã ba quốc lộ 60	Trộn đường (dài 313m)	2%
4	Đ. Trương Vĩnh Ký	Ngã ba quốc lộ 60	Hết ranh Ngân hàng cũ	2%
5	Đ. Bùi Quang Chiêu	Ngã tư quốc lộ 60	Trộn đường (dài 273m)	2%
6	Đ. Phan Thanh Giản	Ngã ba đường Công Lý	Trộn đường (dài 242m)	2%
7	Đ. Nguyễn Du			
7.1		Ngã ba đường Lê Lai	Ngã ba chợ cá	2%
7.2		Ngã ba chợ cá	Cầu 17 tháng 1	2%
8	Đ. Nguyễn Du (nhánh rẽ)	Ngã ba đường Nguyễn Du	Chân cầu An Thuận 3 cũ	2%
9	Đ. khu phố 5 (ấp Hội Yên cũ)			
9.1		Ngã tư cầu Mỏ Cày	Cổng đình Hội Yên	2%
9.2		Cổng đình Hội Yên	Ngã ba đường vào Viện KSND huyện	2%
10	Đường khu phố 4 (ấp 1 cũ)	Ngã ba quốc lộ 60	Trường Tiểu học thị trấn	2%
11	ĐH.20, đường vào cầu Thom (mở mới)			
11.1		Ngã ba QL.60	Cầu Thom (xã An Thạnh)	2%
11.2		Ngã ba đường vào cầu Thom	Cầu tàu Thom	2%
12	ĐH.22			2%
12.1		Ngã ba QL.57	Cầu 17 tháng 1	2%
12.2		Cầu 17 tháng 1	Hết địa giới khu phố 6 (ấp 3 cũ) TT.Mỏ Cày	2%
13	QL.57			
13.1		Ngã ba QL.60	Cầu Kênh Ngang	2%
13.2		Ngã ba Thom	Về hướng cầu Muơng Điều (dài 1.000m)	2%
13.3		Từ điểm 1.000 m	Cầu Muơng Điều	2%
14	QL.60			
14.1		Cầu Mỏ Cày	Cổng chùa Bà	2%

14.2		Cổng chùa Bà	Hết địa phận thị trấn Mỏ Cày	2%
14.3		Cầu Mỏ Cày	Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), thị trấn	2%
14.4		Lộ bờ đai khu phố 7 (ấp 4 cũ), thị trấn	Cổng Rạch Đình (ấp Tân Phước, Thị trấn)	2%
14.5		Cổng Rạch Đình (ấp Tân Phước, Thị trấn)	Ranh giới huyện Mỏ Cày Bắc	2%
VI	HUYỆN MỎ CÀY BẮC	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Đường vào cầu Hàm Luông			
1.1		Cầu Hàm Luông	Cầu Cái Cầm	2%
1.2		Cầu Cái Cầm	Cầu Chợ Xếp	2%
2	Đường tỉnh 882	Ngã 3 Bến	Ngã 3 Cây Trâm	2%
VII	HUYỆN GIỒNG TRÔM	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Dãy phố hàng gạo chợ thị trấn	Giáp đường 885	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	2%
2	Dãy phố ngang cuối đường (chợ cá)	Dãy phố hàng chợ thị trấn	Bờ sông	2%
3	Dãy phố chợ Thị trấn (đối diện Bưu điện cũ)	Giáp đường 885	Dãy nhà ngang cuối đường	2%
4	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ Thị trấn	- Thửa 176 (72) - Thửa 171 (75)	- Thửa 188 (72) - Thửa 43 (75)	2%
5	Đường Bưu điện cũ	Đường tỉnh 885	Hết ranh đường đan	2%
6	ĐT.885			
6.1		Cầu Chẹt Sậy	Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	2%
6.2		Hết ranh Doanh nghiệp dầu Tiến Phát	Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	2%
6.3		Đường vào Trường Mẫu giáo Mỹ Thạnh	Đường vào cầu Mỹ Thạnh	2%
6.4		Đường vào cầu Mỹ Thạnh	Hết ranh ngã ba Lương Hoà	2%
6.5		Hết ranh ngã ba Lương Hoà	Đền thờ bà Nguyễn Thị Định	2%
6.6		Hết ranh nghĩa trang liệt sỹ	Cầu đúc Lương Quới	2%
6.7		Hết ranh cầu đúc Lương Quới	Hết ranh cây xăng Lương Quới (bến Sao Quý)	2%
6.8		Hết ranh cống Cát lờ Bình Hoà - Thị trấn	Tuyến tránh ĐT.885	2%
6.9		Tuyến tránh ĐT.885	Chùa Huệ Quang	2%
6.10		Hết ranh chùa Huệ Quang	Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	2%

6.11		Giáp ranh Ngân hàng Sacombank	Hết ranh Thị trấn - Bình Thành	2%
6.12		Hết ranh Thị trấn - Bình Thành	Ranh trên cống Trạm bơm	2%
6.13		Ranh trên cống Trạm bơm	Ranh trên ngã ba Bình Thành	2%
7	ĐH.10	Giáp ĐT.885	Hết ranh ngã tư Bình Đông	2%
8	Đường Mỹ Thạnh - Thuận Điền	Giáp ĐT.885	Cầu Mỹ Thạnh	2%
9	Tuyến tránh đường tỉnh 885	ĐT.885	Kênh nội đồng (cách ĐT.10 là 100m về phía Ba tri)	2%
VIII	HUYỆN BÌNH ĐẠI	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
1	Hai bên ĐT.883			
1.1		Đường Bùi Sĩ Hùng	Đường Đồng Khởi	2%
1.2		Đường Đồng Khởi	Đường Nguyễn Đình Chiểu	2%
1.3		Đường Nguyễn Đình Chiểu	Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	2%
1.4		Giáp khu phố 1, 3 ấp Bình Chiến	Cổng Soài Bọng	2%
2	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	ĐT.883	Giáp xã Đại Hoà Lộc	2%
3	Đ. Đồng Khởi	ĐT.883 Thị trấn Bình Thắng	Công ty CP Thủy Sản Thị trấn Bình Thắng	2%
4	Đường 30 tháng 4	Giáp đường Lê Hoàng Chiểu	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	2%
5	Đ. Trần Ngọc Giải	Giáp đường tỉnh 883 (nhà ông Khiết)	Giáp đường 30/4 (nhà may Lê Bôi)	2%
6	Đ. Trần Hoàng Vũ	Giáp đường tỉnh 883 (quán phở Thuý An)	Giáp đường 30/4 (Đài truyền thanh huyện)	2%
7	Hai dãy phố cặp nhà lồng chợ thị trấn	Giáp đường 883	Giáp đường 30/4	
7.1	Đ. Cách Mạng Tháng 8	Thửa 120, (31)	Thửa 316, (31)	2%
7.2	Đường 3 tháng 2	Thửa 165, (31)	Thửa 177, (31)	2%
8	Đường 26/8	Giáp đường chợ thực phẩm	Giáp cầu chợ Bình Đại	2%
9	Đ. chợ thực phẩm	Giáp ĐT.883	Đường 1 tháng 5	2%
10	Đ. Lê Phát Dân	Giáp ĐT.883 (hiệu thuốc huyện)	Giáp Bình Thắng	2%
11	Đ. Bà Khoai	Giáp đường 30 tháng 4	Giáp đường Nguyễn Thị Định	2%
12	Đ. Lê Hoàng Chiểu	Giáp ĐT.883 (nhà bảy Thảo)	Giáp đường Mậu Thân (chùa Đông Phước)	2%
13	Hai bên đường khu vực cảng cá			

		Đường Đồng Khởi Thị trấn Bình Thắng	Giáp cầu bà Nhứt Thị trấn Bình Thắng	2%
IX	HUYỆN THANH PHÚ	Đoạn đường		Tỷ lệ thuê đất
		Từ	Đến	
	Khu vực thị trấn			
1	Chợ Giồng Miêu			
		- Dãy 1: Bùn cũ - Chợ cá cũ - Dãy 2: Thửa ruộng	- Chợ cá cũ - Nhà ông Tư Thới - Nhà ông Bảy Nguyễn	2%
2	Đoạn QL.57	Đoạn từ ngã tư Nhà Thờ	Ngã tư Cây Đa	2%

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



Cao văn Trọng